

VINAYAPIṬAKE
MAHĀVAGGAPĀḶI

DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
ĐẠI PHẨM

TẬP HAI

26. Atha kho bhagavā anupubbena cārikaṃ caramāno yena rājagahaṃ tadavasari. Tatra sudam bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandaka-nivāpe. Tena kho pana samayena rājagahe guḷo ussanno hoti. Bhikkhū ‘gilānasseva bhagavatā guḷo anuññāto, no agilānassā’ ti kukkuccāyantā guḷaṃ na paribhuñjanti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Anujānāmi bhikkhave, gilānassa guḷaṃ, agilānassa guḷodakaṃ” ti.

27. Atha kho bhagavā rājagahe yathābhirattaṃ viharitvā yena pāṭaligāmo tena cārikaṃ pakkāmi mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ aḍḍhateḷasehi bhikkhusatehi. Atha kho bhagavā anupubbena cārikaṃ caramāno yena pāṭaligāmo tadavasari. Assosuṃ kho pāṭaligāmikā upāsakā: “Bhagavā kira pāṭaligāmaṃ anupatto” ti. Atha kho pāṭaligāmikā upāsakā yena bhagavā tenupasaṅkamisū, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdisū. Ekamantaṃ nisinne kho pāṭaligāmike upāsake bhagavā dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho pāṭaligāmikā upāsakā bhagavatā dhammiyā kathāya sandassitā samādapitā samuttejitā sampahaṃsitā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Adhivāsetu no bhante bhagavā āvasathāgāraṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā” ti. Adhivāsesī bhagavā tuṇhībhāvena.

28. Atha kho pāṭaligāmikā upāsakā bhagavato adhivāsaṇaṃ viditvā utthāyāsanaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā yena āvasathāgāraṃ tenupasaṅkamisū. Upasaṅkamitvā sabbasanthariṃ āvasathāgāraṃ santharivā āsanāni paññāpetvā udakamaṇikaṃ patiṭṭhāpetvā telappadīpaṃ āropetvā yena bhagavā tenupasaṅkamisū, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho pāṭaligāmikā upāsakā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Sabbasanthariṃ santhataṃ¹ bhante, āvasathā gāraṃ. Āsanāni paññattāni. Udakamaṇiko patiṭṭhāpito. Telappadīpo āropito. Yassadāni bhante, bhagavā kālaṃ maññati” ti. Atha kho bhagavā nivāsetvā² pattacīvaraṃ ādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena āvasathāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā majjhimāṃ thambhaṃ nissāya puratthābhimukho³ nisīdi. Bhikkhusaṅghopi kho pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā pacchimaṃ bhittiṃ nissāya puratthābhimukho³ nisīdi bhagavantaṃyeva purakkhatvā. Pāṭaligāmikāpi kho upāsakā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā puratthimaṃ bhittiṃ nissāya pacchimābhimukhā⁴ nisīdisū bhagavantaṃyeva purakkhatvā.

29. Atha kho bhagavā pāṭaligāmike upāsake āmantesī: “Pañcime gahapatayo, ādīnavā dussīlassa sīlavipattiyā. Katame pañca? Idha gahapatayo, dussīlo sīlavipanno pamādādhikaraṇaṃ mahatiṃ bhogajāniṃ nigacchati. Ayaṃ paṭhamo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā. Punacaparaṃ gahapatayo, dussīlassa sīlavipannassa pāpako kittisaddo abbhuggacchati. Ayaṃ dutiyo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

¹ sabbasantharisanthataṃ - Ma.

² pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā - PTS.

³ puratthimābhimukho - PTS.

⁴ pacchābhimukhā - Syā.

26. Sau đó, trong khi tuần tự du hành đức Thế Tôn đã ngự đến thành Rājagaha. Tại nơi ấy trong thành Rājagaha, đức Thế Tôn ngự tại Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, ở trong thành Rājagaha mật đường được dồi dào. Các tỳ khưu (nghĩ rằng): “Mật đường đã được đức Thế Tôn cho phép đến chính vị bị bệnh, không cho đối với vị không bị bệnh,” trong lúc ngần ngại không thọ dụng mật đường. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, ta cho phép mật đường đối với vị bị bệnh và nước (có pha) mật đường đối với vị không bị bệnh.”

27. Sau đó, khi đã ngự tại thành Rājagaha theo như ý thích, đức Thế Tôn đã ra đi du hành về phía Pāṭaligāma¹ cùng với đại chúng tỳ khưu gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu. Sau đó, trong khi tuần tự du hành đức Thế Tôn đã ngự đến Pāṭaligāma. Các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Pāṭaligāma.” Sau đó, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đã ngồi xuống một bên. Khi các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã ngồi xuống một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời (trú tại) nhà nghỉ trọ cùng với hội chúng Tỳ khưu.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

28. Khi ấy, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi đi đến nhà nghỉ trọ, sau khi đến đã trải thảm toàn bộ nhà nghỉ trọ với thảm trải, cho sắp đặt các chỗ ngồi, cho bố trí lu nước, thắp sáng cây đèn dầu, rồi đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng một bên. Khi đã đứng một bên, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, nhà nghỉ trọ đã trải thảm toàn bộ với thảm trải, các chỗ ngồi đã được cho sắp đặt, lu nước đã được cho bố trí, cây đèn dầu đã được thắp sáng. Bạch ngài, bây giờ là thời điểm của việc gì xin đức Thế Tôn hãy suy tính về việc ấy.” Sau đó, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, rồi cùng với đại chúng tỳ khưu đi đến nhà nghỉ trọ, sau khi đến đã rửa sạch hai bàn chân rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống chỗ cột nhà ở chính giữa, mặt nhìn về hướng đông. Hội chúng tỳ khưu cũng đã rửa sạch các bàn chân, rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống chỗ bức tường ở phía tây, mặt nhìn về hướng đông, và có đức Thế Tôn trong tầm nhìn. Các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma cũng đã rửa sạch các bàn chân, rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống chỗ bức tường ở phía đông, mặt nhìn về hướng tây, và có đức Thế Tôn trong tầm nhìn.

29. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma rằng: - “Này các cư sĩ, đây là năm điều tai hại của kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới. Năm điều ấy là gì?” Này các cư sĩ, ở đây kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới gánh chịu sự mất mát lớn về tài sản do nguyên nhân xao lãng. Đây là điều tai hại thứ nhất của kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới. Này các cư sĩ, còn có điều khác nữa là tiếng đồn xấu xa của kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới lan rộng. Đây là điều tai hại thứ nhì của kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới.

¹ Pāṭaligāma là một làng (*gāma*) thuộc xứ Magadha, nay là thành phố Patna, Ấn Độ (ND).

Punacaparaṃ gahapatayo, dussīlo sīlavipanno yaññadeva pariṣaṃ upasaṅkamati, yadi khattiyapariṣaṃ yadi brāhmaṇapariṣaṃ yadi gahapati-pariṣaṃ yadi samaṇapariṣaṃ, avisārado upasaṅkamati maṅkubhūto. Ayaṃ tatiyo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā. Punacaparaṃ gahapatayo, dussīlo sīlavipanno sammūḷho kālaṃ karoti. Ayaṃ catuttho ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā. Punacaparaṃ gahapatayo, dussīlo sīlavipanno kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. Ayaṃ pañcama ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā. Ime kho gahapatayo, pañca ādīnavā dussīlassa sīlavipattiyā.

30. Pañcime gahapatayo, ānisaṃsā sīlavato sīlasampadāya. Katame pañca? Idha gahapatayo, sīlavā sīlasampanno appamādādhikaraṇaṃ mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigacchati. Ayaṃ paṭhama ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya. Punacaparaṃ gahapatayo, sīlavato sīlasampannassa kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchati. Ayaṃ duttiyo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya. Punacaparaṃ gahapatayo, sīlavā sīlasampanno yaññadeva pariṣaṃ upasaṅkamati yadi khattiyapariṣaṃ yadi brāhmaṇapariṣaṃ yadi gahapatipariṣaṃ yadi samaṇapariṣaṃ, visārado upasaṅkamati amaṅkubhūto. Ayaṃ tatiyo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya. Punacaparaṃ gahapatayo, sīlavā sīlasampanno asammūḷho kālaṃ karoti. Ayaṃ catuttho ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya. Punacaparaṃ gahapatayo, sīlavā sīlasampanno kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjati. Ayaṃ pañcama ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya. Ime kho gahapatayo, pañca ānisaṃsā sīlavato sīlasampadāyā ”ti.

31. Atha kho bhagavā pāṭaligāṃmike upāsake bahudeva rattiṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uyyojesi: “Abhikkantā kho gahapatayo, ratti. Yassadāni¹ kālaṃ maññathā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho pāṭaligāṃmikā upāsakā bhagavato paṭissutvā² utthāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkamiṃsu. Atha kho bhagavā acirapakkantesu pāṭaligāṃmikesu upāsakesu suññāgāraṃ pāvīsi.

32. Tena kho pana samayena sunīdhavassakārā magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpeti vajjīnaṃ paṭibāhāya. Addasā kho bhagavā rattiyā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena sambahulā devatāyo pāṭaligāme vatthūni parigaṇhantiyo. Yasmiṃ padese mahesakkhā devatā vatthūni parigaṇhanti, mahesakkhānaṃ tattha rājūnaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ padese majjhimā devatā vatthūni parigaṇhanti, majjhimānaṃ tattha rājūnaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ padese nīcā devatā vatthūni parigaṇhanti, nīcānaṃ tattha rājūnaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ.

¹ yassadāni tumhe - Ma, Syā.

² paṭissuṇitvā - Ma, Syā; paṭissuṇitvā - PTS.

Này các cư sĩ, còn có điều khác nữa là kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới đi vào tập thể nào khác đâu là tập thể những người Sát-đế-ly, đâu là tập thể những người Bà-la-môn, đâu là tập thể các gia chủ, đâu là tập thể các Sa-môn, kẻ ấy đi vào thiếu sự tự chủ và trở nên bối rối. Đây là điều tai hại thứ ba của kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới. Này các cư sĩ, còn có điều khác nữa là kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới bị mê muội khi từ trần. Đây là điều tai hại thứ tư của kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới. Này các cư sĩ, còn có điều khác nữa là kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới khi thân này bị tan rã, sau khi chết đi sẽ tái sinh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Đây là điều tai hại thứ năm của kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới. Này các cư sĩ, đây là năm điều tai hại của kẻ ác giới có sự hư hỏng về giới.

30. Này các cư sĩ, đây là năm điều lợi ích của người giữ giới có sự thành tựu về giới. Năm điều ấy là gì? Này các cư sĩ, người giữ giới có sự thành tựu về giới thành tựu số lượng lớn về tài sản do nguyên nhân không xao lãng. Đây là điều lợi ích thứ nhất của người giữ giới có sự thành tựu về giới. Này các cư sĩ, còn có điều khác nữa là tiếng đồn tốt đẹp của người giữ giới có sự thành tựu về giới lan rộng. Đây là điều lợi ích thứ nhì của người giữ giới có sự thành tựu về giới. Này các cư sĩ, còn có điều khác nữa là người giữ giới có sự thành tựu về giới đi vào tập thể nào khác đâu là tập thể những người Sát-đế-ly, đâu là tập thể những người Bà-la-môn, đâu là tập thể các gia chủ, đâu là tập thể các Sa-môn, người ấy đi vào có sự tự chủ và không có bối rối. Đây là điều lợi ích thứ ba của người giữ giới có sự thành tựu về giới. Này các cư sĩ, còn có điều khác nữa là người giữ giới có sự thành tựu về giới không bị mê muội khi từ trần. Đây là điều lợi ích thứ tư của người giữ giới có sự thành tựu về giới. Này các cư sĩ, còn có điều khác nữa là người giữ giới có sự thành tựu về giới khi thân này bị tan rã, sau khi chết đi sẽ tái sinh vào chốn an vui, cõi trời, cõi người. Đây là điều lợi ích thứ năm của người giữ giới có sự thành tựu về giới. Này các cư sĩ, đây là năm điều lợi ích của người giữ giới có sự thành tựu về giới.”

31. Sau đó, khi đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma bằng bài Pháp thoại đến tận đêm khuya, đức Thế Tôn đã giải tán (bảo rằng): - “Này các cư sĩ, đêm đã khuya. Bây giờ là thời điểm của việc gì thì các người hãy suy tính về việc ấy.” - “Bạch ngài, xin vâng.” Các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma nghe theo đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi. Sau đó, khi các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma ra đi không lâu, đức Thế Tôn đã đi vào ngôi nhà trống vắng.

32. Vào lúc bấy giờ, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, cho xây thành lũy ở Pāṭaligāma để ngăn cản người Vajji. Và đức Thế Tôn, sau khi thức dậy trong đêm vào lúc hừng sáng, bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt xa loài người đã nhìn thấy nhiều vị trời đang chiếm giữ các khu vực ở Pāṭaligāma. Các vị trời có oai lực lớn chiếm giữ khu vực nào thì các vị sai khiến tâm của các quan đại thần của các vị vua có oai lực lớn ở khu vực đó cho xây các dinh thự. Các vị trời có oai lực trung bình chiếm giữ khu vực nào thì các vị sai khiến tâm của các quan đại thần của các vị vua có oai lực trung bình ở khu vực đó cho xây các dinh thự. Các vị trời có oai lực kém chiếm giữ khu vực nào thì các vị sai khiến tâm của các quan đại thần của các vị vua có oai lực kém ở khu vực đó cho xây các dinh thự.

Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ko nu kho te ānanda, pāṭaligāme nagaraṃ māpentī ”ti? “Sunīdhavassakārā bhante, magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpentī vajjīnaṃ paṭibāhāyā ”ti. “Seyyathāpi¹ ānanda, devehi tāvatimsehi saddhiṃ mantetvā, evameva kho ānanda, sunīdhavassakārā magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpentī vajjīnaṃ paṭibāhāyā. Idhāhaṃ ānanda, rattiyaṃ paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya addasaṃ dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena sambahulā devatāyo pāṭaligāme vatthūni parigaṇhantiyo. Yasmiṃ padese mahesakkhā devatā vatthūni parigaṇhanti, mahesakkhānaṃ tattha rājūnaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ padese majjhimā devatā vatthūni parigaṇhanti, majjhimānaṃ tattha rājūnaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ padese nicā devatā vatthūni parigaṇhanti, nicānaṃ tattha rājūnaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yāvatā ānanda, ariyaṃ āyatanam, yāvatā vaṇippatho,² idaṃ agganagaraṃ bhavissati pāṭaliputtam puṭabhedanaṃ. Pāṭaliputtassa kho ānanda, tayo antarāyā bhavissanti aggito vā udakato vā abbhantarato vā mithubhedā ”ti.

34. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamattā yena bhagavā tenupasaṅkamimṣu, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodimṣu. Sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Adhivāsetu no bhavaṃ gotamo ajjatanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṅhībhāvena. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavato adhivāsanam viditvā pakkamimṣu.³

35. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā bhagavato kālam ārocāpesuṃ: “Kālo bho gotama, niṭṭhitaṃ bhattan ”ti. Atha kho bhagavā pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā pattacivaram ādāya yena sunīdhavassakārānaṃ magadhamahāmattānaṃ parivesanā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi saddhiṃ bhikkhusaṅghena.

36. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā buddhapamukhaṃ bhikkhusaṅgham paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappetvā sampavāretvā bhagavantaṃ bhuttaviṃ onītapattapāṇiṃ ekamantaṃ nisīdimṣu. Ekamantaṃ nisinne kho sunīdhavassakāre magadhamahāmatte bhagavā imāhi gāthāhi anumodi:

37. Yasmiṃ padese kappeti vāsam paṇḍitajātiyo,
sīlavantettha bhojetvā saññate brahmacārayo.⁴

38. Yā tattha devatā āsum tāsam dakkhiṇamādise,
tā pūjita pūjayanti mānitā mānāyanti naṃ.

¹ seyyathāpi nāma - Syā.

² vaṇippatho - katthaci; vaṇijjapatho - Syā.

³ utṭhāyāsanā pakkamimṣu - Syā.

⁴ brahmacārino - Syā; brahmacariye - PTS.

33. Khi ấy, đức Thế Tôn đã báo đại đức Ānanda rằng: - “Này Ānanda, những ai là người cho xây thành lũy ở Pāṭaligāma vậy?” - “Bạch ngài, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, cho xây thành lũy ở Pāṭaligāma để ngăn cản người Vajji.” - “Này Ānanda, cũng giống như là đã thỉnh ý với chư Thiên ở cõi *Tāvātimsa*, này Ānanda, tương tự như thế Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã cho xây thành lũy ở Pāṭaligāma để ngăn cản người Vajji. Này Ānanda, ở đây sau khi thức dậy trong đêm vào lúc hừng sáng, bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt trên loài người ta đã nhìn thấy nhiều vị trời đang chiếm giữ các khu vực ở trong Pāṭaligāma. Các vị trời có oai lực lớn chiếm giữ khu vực nào thì các vị sai khiến tâm của các quan đại thần của các vị vua có oai lực lớn ở khu vực đó cho xây các dinh thự. Các vị trời có oai lực trung bình chiếm giữ khu vực nào thì các vị sai khiến tâm của các quan đại thần của các vị vua có oai lực trung bình ở khu vực đó cho xây các dinh thự. Các vị trời có oai lực kém chiếm giữ khu vực nào thì các vị sai khiến tâm của các quan đại thần của các vị vua có oai lực kém ở khu vực đó cho xây các dinh thự. Này Ānanda, cho đến tận lãnh thổ của những người *Ariyan* và đến tận con đường của những nhà thương buôn, Pāṭaliputta này sẽ trở thành thành phố hàng đầu, là nơi bốc dỡ các loại hàng hóa. Này Ānanda, thành Pāṭaliputta sẽ xảy ra ba tai họa hoặc do lửa, hoặc do nước, hoặc do sự chia hai từ trong nội bộ.”

34. Sau đó, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã đứng một bên. Khi đã đứng một bên, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Xin ngài Gotama hãy nhận lời chúng tôi về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, sau khi hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn, đã ra đi.

35. Sau đó, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: - “Bạch ngài Gotama, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.” Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, rồi đi đến nơi phân phối thức ăn của Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khưu.

36. Khi ấy, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong có bàn tay đã rời khỏi bình bát, hai vị quan đại thần đã ngồi xuống một bên. Khi Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã ngồi xuống một bên, Đức Thế Tôn đã nói lời tùy hỷ đến hai vị quan đại thần bằng những lời kệ này:

37. Ở tại khu vực nào, chỗ trú ngụ được sắp đặt cho các bậc có bản chất sáng suốt, tại nơi ấy sau khi dâng thức ăn đến các vị có giới, thu thúc, hành Phạm hạnh -

38. Nên tỏ sự kính trọng đến chư Thiên đã ngụ ở nơi ấy. Chư Thiên ấy, được cúng dường, sẽ cúng dường người ấy, được tôn kính, sẽ tôn kính người ấy.

39. Tato naṃ anukampanti mātā puttā va orasā,
devatānukampito poso sadā bhadraṇi passati”ti.

40. Atha kho bhagavā sunīdhavassakāre magadhamahāmatte imāhi gāthāhi anumoditvā utthāyāsanaṃ pakkāmi. Tena kho pana samayena sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavantāṃ piṭṭhito piṭṭhito anubaddhā honti: “Yena ajja samaṇo gotamo dvārena nikkhamissati, taṃ gotamadvāraṃ nāma bhavissati. Yena titthena gaṅgaṃ nadimuttarissati, taṃ gotamatitthaṃ nāma bhavissati”ti. Atha kho bhagavā yena dvārena nikkhami, taṃ gotamadvāraṃ nāma ahosi. Atha kho bhagavā yena gaṅgā nadī tenupasaṅkami. Tena kho pana samayena gaṅgā nadī pūrā hoti samatittikā kākapeyyā. Manussā aññe nāvaṃ pariyesanti, aññe uḷumpaṃ pariyesanti, aññe kullaṃ bandhanti orā pāraṃ gantukāmā.

41. Addasā kho bhagavā te manusse aññe nāvaṃ pariyesante aññe uḷumpaṃ pariyesante aññe kullaṃ bandhante orā pāraṃ gantukāme. Disvāna seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva bhagavā¹ gaṅgāya nadiyā orimatīre antarahito pārimatīre paccuṭṭhāsi saddhim bhikkhusaṅghena. Atha kho bhagavā etamatthaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

42. “Ye taranti aṇṇavaṃ saraṃ setuṃ katvāna visajja pallalāni,
kullaṃ hi jano pabandhati² tiṇṇā medhāvino janā”ti.

43. Atha kho bhagavā yena koṭigāmo tenupasaṅkami. Tatra sudaṃ bhagavā koṭigāme viharati. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Catunnaṃ bhikkhave, ariyasaccānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsāritaṃ mamañceva tumhākaṅca. Katamesaṃ catunnaṃ? Dukkhasa bhikkhave, ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsāritaṃ mamañceva tumhākaṅca. Dukkhasamudayassa ariyasaccassa –pe– Dukkhanirodhassa ariyasaccassa –pe– Dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ariyasaccassa³ ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsāritaṃ mamañceva tumhākaṅca. Tayidaṃ bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, dukkhasamudayaṃ⁴ ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, dukkhanirodhaṃ⁵ ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, dukkhanirodhagāminipaṭipadaṃ ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, ucchinnā bhavataṇhā, khīṇā bhavanetti,⁶ natthidāni punabbhavo”ti.

44. “Catunnaṃ ariyasaccānaṃ yathābhūtaṃ adassanā,
saṃsāritaṃ⁷ dīghamaddhānaṃ tāsū tāsveva jātisū.

45. Tāni etāni diṭṭhāni bhavanetti samūhatā,
ucchinnaṃ mūlaṃ⁸ dukkhasa natthidāni punabbhavo”ti.

¹ evameva kho - Ma; evam eva - PTS.

² bandhati - Ma, PTS.

³ gāminipaṭipadāriyasaccassa - PTS, Sīmu.

⁴ dukkhasamudayo - Syā.

⁵ dukkhanirodho - Syā.

⁶ bhavanettī - Syā.

⁷ sāsitaṃ - Sīmu.

⁸ ucchinnamūlaṃ - Sīmu, Tovi, Javi, Manupa.

39. Do đó, chư Thiên thương mến người ấy, như người mẹ thương xót đưa con trai ruột thịt. Được chư Thiên thương mến, người ấy sẽ luôn luôn gặp được các điều tốt lành.”

40. Sau đó, khi đã nói lời tùy hỷ đến Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, bằng những lời kệ này, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi. Vào lúc bấy giờ, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã đi theo phía sau đức Thế Tôn (nghĩ rằng): “Hôm nay, Sa-môn Gotama đi ra bằng cửa thành nào thì cửa thành ấy sẽ có tên là Cửa thành Gotama, và băng qua sông Gaṅgā bằng bến tàu nào thì bến tàu ấy sẽ có tên là Bến tàu Gotama.” Sau đó, cửa thành nào mà đức Thế Tôn đã đi ra, cửa thành ấy đã có tên là Cửa thành Gotama. Rồi đức Thế Tôn đã đi đến sông Gaṅgā. Vào lúc bấy giờ, sông Gaṅgā luôn tràn đầy, mấp mé bờ khiến chim quạ có thể uống nước. Dân chúng, một số đi kiếm thuyền, một số đi kiếm xuồng, một số buộc thành chiếc bè với ước muốn đi từ bờ này sang bờ kia.

41. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy những người ấy, một số đang đi kiếm thuyền, một số đang đi kiếm xuồng, một số đang buộc thành chiếc bè với ước muốn đi từ bờ này sang bờ kia. Sau khi nhìn thấy, cũng giống như người đàn ông có sức mạnh có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự như thế đức Thế Tôn đã biến mất tại bờ bên này của sông Gaṅgā và hiện ra đứng ở bờ bên kia cùng với hội chúng tỳ khưu. Sau đó, khi đã biết sự việc ấy, đức Thế Tôn vào thời điểm ấy đã thốt lên lời cảm hứng này:

42. “Những người băng qua biển cả ao hồ, sau khi xây dựng cây cầu vượt qua các hồ nhỏ. (Trong khi) người còn đang buộc chiếc bè nhỏ thì các bậc trí đã vượt qua (bờ kia).”

43. Sau đó, đức Thế Tôn đã ngự đến Koṭigāma. Tại nơi ấy, đức Thế Tôn ngụ tại Koṭigāma. Ở đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, do sự không giác ngộ, không thấu triệt được bốn Chân Lý Cao Thượng, chính vì như thế mà ngay cả ta và các người đã trải qua, đã luân hồi thời gian dài thăm thẳm. Bốn điều ấy là gì? Này các tỳ khưu, do sự không giác ngộ, không thấu triệt được Chân Lý Cao Thượng của Khổ, chính vì như thế mà ngay cả ta và các người đã trải qua, đã luân hồi thời gian dài thăm thẳm. –(như trên)– Chân Lý Cao Thượng của Nguồn Gốc Sanh Khởi của Khổ, –(như trên)– Chân Lý Cao Thượng của Sự Chấm Dứt của Khổ, –(như trên)– Chân Lý Cao Thượng của Sự Thực Hành đưa đến Sự Chấm Dứt của Khổ, chính vì như thế mà ngay cả ta và các người đã trải qua, đã luân hồi thời gian dài thăm thẳm. Này các tỳ khưu, Chân Lý Cao Thượng của Khổ này đây đã được giác ngộ đã được thấu triệt, Chân Lý Cao Thượng của Nguồn Gốc Sanh Khởi của Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, Chân Lý Cao Thượng của Sự Chấm Dứt của Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, Chân Lý Cao Thượng của Sự Thực Hành đưa đến Sự Chấm Dứt của Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, (thì) nỗi khao khát về sự tái sinh đã được cắt đứt, lối đưa đến sự tái sinh đã cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

44. “Do không nhìn thấy đúng theo bản thể của bốn Chân Lý Cao Thượng, nên bị luân hồi dài thăm thẳm trong những lần tái sinh kiếp này kiếp khác.

45. Khi những điều này đây đã được nhìn thấy thì lối dẫn đi tái sinh không còn, nguồn sanh khổ đã đoạn, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

46. Assosi kho ambapāli gaṇikā: “Bhagavā kira koṭigāmaṃ anuppatto”ti. Atha kho ambapāli gaṇikā bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ¹ abhiruhitvā bhadrehi bhadrehi yānehi vesāliyaṃ niyyāsi bhagavantaṃ dassanāya. Yāvatikā yānassa bhūmi, yānena gantvā yānā paccorohitvā pattikāva yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho ambapāliṃ gaṇikaṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho ambapāli gaṇikā bhagavatā dhammiyā kathāya sandassitā samādapitā samuttejitā sampahaṃsitā bhagavantaṃ etadavoca: “Adhivāsetu me bhante bhagavā svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā”ti. Adhivāsesī bhagavā tuṅhībhāvena. Atha kho ambapāli gaṇikā bhagavato adhivāsanaṃ viditvā uṭṭhāyāsanaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

47. Assosum kho vesālikā licchavī: “Bhagavā kira koṭigāmaṃ anuppatto”ti. Atha kho vesālikā licchavī bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadraṃ bhadraṃ yānaṃ abhiruhitvā bhadrehi bhadrehi yānehi vesāliyaṃ niyimsu² bhagavantaṃ dassanāya. Appekacce licchavī nīlā honti nīlavaṇṇā nīlavatthā nīlālaṅkāra. Appekacce licchavī pītā honti pītavaṇṇā pītavatthā pītālaṅkāra. Appekacce licchavī lohitaṅkā³ honti lohitaṅkavaṇṇā⁴ lohitaṅkavatthā lohitaṅkālāṅkāra. Appekacce licchavī odātā honti odātavaṇṇā odātavatthā odātālaṅkāra.

48. Atha kho ambapāli gaṇikā daharānaṃ daharānaṃ licchavīnaṃ isāya isāya yugena yugaṃ cakkena cakkam akkhena akkhaṃ pativaṭṭesi.⁵ Atha kho te licchavī ambapāliṃ gaṇikaṃ etadavocuṃ: “Kissa je ambapāli, amhākaṃ⁶ daharānaṃ daharānaṃ licchavīnaṃ isāya isāya yugena yugaṃ cakkena cakkam akkhena akkhaṃ pativaṭṭesi”ti? “Tathā hi pana mayā ayyaputtā, svātanāya buddhapamukho bhikkhusaṅgho nimantito”ti. “Dehi je ambapāli, amhākaṃ etaṃ bhattaṃ satasahassenā”ti. “Sacepi me ayyaputtā vesāliṃ sāhāraṃ dajjeyyātha, neva dajjā bhattaṃ”ti.

49. Atha kho te licchavī aṅgulīṃ poṭhesuṃ:⁷ “Parājītamha⁸ vata bho ambakāya. Parājītamha vata bho ambakāyā”ti.

50. Atha kho te licchavī yena bhagavā tenupasaṅkamimsu. Addasā kho bhagavā te licchavī dūratova āgacchante. Disvāna bhikkhū āmantesi: “Yehi bhikkhave, bhikkhūhi devā tāvatimsā aditṭhapubbā, oloketha bhikkhave, licchaviparisāṃ. Apaloketha bhikkhave, licchaviparisāṃ. Upasaṃharatha bhikkhave, licchaviparisāṃ tāvatimsaparisaṃ”ti.

¹ bhadraṃ bhadraṃ yānaṃ - Ma, Tovi, Manupa. ⁵ paṭivaṭṭesi - Ma, PTS; paṭivattesi - Syā.

² niyyāsum - Ma, PTS; niyyāsi - Syā.

⁶ amhākaṃ - Ma, PTS ūnaṃ.

³ lohita - Ma.

⁷ aṅgulī poṭhesuṃ - PTS.

⁴ lohitaṅkavaṇṇā - Ma, PTS.

⁸ jītamha - Ma, Avi, Tovi; jīt' amhā - PTS.

46. Nàng kỹ nữ Ambapālī đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Koṭigāma.” Khi ấy, nàng kỹ nữ Ambapālī đã cho thặng (ngựa vào) những cỗ xe vô cùng lộng lẫy, rồi bước lên cỗ xe lộng lẫy, sau đó rời khỏi thành Vesālī với những cỗ xe vô cùng lộng lẫy để diện kiến đức Thế Tôn. Sau khi đã đi bằng cỗ xe hết khoảng đường dành cho xe, nàng đã xuống xe rồi làm người bộ hành đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Khi nàng đã ngồi xuống một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho nàng kỹ nữ Ambapālī bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, nàng kỹ nữ Ambapālī đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, xin đức Thế Tôn cùng với hội chúng Tỳ khưu nhận lời bữa thọ trai vào ngày mai của con.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, nàng kỹ nữ Ambapālī hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

47. Các vị dòng dõi Licchavi ở Vesālī đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Koṭigāma.” Khi ấy, các vị dòng dõi Licchavi ở Vesālī đã cho thặng (ngựa vào) những cỗ xe vô cùng lộng lẫy, rồi bước lên cỗ xe vô cùng lộng lẫy, sau đó rời khỏi thành Vesālī với những cỗ xe vô cùng lộng lẫy để diện kiến đức Thế Tôn. Một số các vị dòng dõi Licchavi chuộng màu xanh, có vẽ bên ngoài màu xanh, y phục màu xanh, đồ trang sức màu xanh. Một số các vị dòng dõi Licchavi chuộng màu vàng, có vẽ bên ngoài màu vàng, y phục màu vàng, đồ trang sức màu vàng. Một số các vị dòng dõi Licchavi chuộng màu đỏ, có vẽ bên ngoài màu đỏ, y phục màu đỏ, đồ trang sức màu đỏ. Một số các vị dòng dõi Licchavi chuộng màu trắng, có vẽ bên ngoài màu trắng, y phục màu trắng, đồ trang sức màu trắng.

48. Khi ấy, nàng kỹ nữ Ambapālī di chuyển đổi đầu gọng xe với gọng xe, càng xe với càng xe, bánh xe với bánh xe, trục bánh xe với trục bánh xe của các vương tử rất trẻ tuổi dòng Licchavi. Khi ấy, các vị dòng dõi Licchavi ấy đã nói với nàng kỹ nữ Ambapālī điều này: - “Này nàng Ambapālī, vì sao nàng lại di chuyển đổi đầu gọng xe với gọng xe, càng xe với càng xe, bánh xe với bánh xe, trục bánh xe với trục bánh xe của các vương tử rất trẻ tuổi dòng Licchavi của chúng tôi vậy?” - “Này các cậu công tử, chính là vì tôi đã thỉnh mời được hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu vào ngày mai.” - “Này nàng Ambapālī, hãy nhường lại cho chúng tôi bữa thọ trai ấy với giá một trăm ngàn.” - “Này các cậu công tử, cho dù các cậu chịu nhường lại thành Vesālī luôn cả dân cư cho tôi, tôi cũng không chịu nhường lại bữa thọ trai.”

49. Khi ấy, các vị dòng dõi Licchavi ấy đã búng ngón tay (nói rằng): - “Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi! Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi!”

50. Sau đó, các vị dòng dõi Licchavi ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy các vị dòng dõi Licchavi ấy từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã bảo các vị tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, chư Thiên ở cõi *Tāvātimsa* chưa được các tỳ khưu nhìn thấy trước đây. Này các tỳ khưu, hãy nhìn tập thể các vị dòng dõi Licchavi. Này các tỳ khưu, hãy nhìn tập thể các vị dòng dõi Licchavi. Này các tỳ khưu, hãy so sánh tập thể các vị dòng dõi Licchavi với tập thể chư Thiên cõi *Tāvātimsa*.”

51. Atha kho te licchavī yāvaticā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattikāva yena bhagavā tenupasaṅkamimṣu, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdimṣu. Ekamantaṃ nisinne kho te licchavī bhagavā dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho te licchavī bhagavatā dhammiyā kathāya sandassitā samādapitā samuttejitā sampahaṃsitā bhagavantam etadavocum: “Adhivāsetu no bhante bhagavā svātanāya bhattam saddhiṃ bhikkhusaṅghenā”ti. “Adhivutthomhi licchavī, svātanāya ambapāliyaṃ gaṇikāya bhattan”ti. Atha kho te licchavī aṅgulim poṭhesum:¹ “Parājitamha² vata bho ambakāya. Parājitamha vata bho ambakāyā”ti. Atha kho te licchavī bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā utṭhāyāsanaṃ bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā pakkamimṣu.

52. Atha kho bhagavā koṭigāme yathābhirattam viharitvā yena nātikā³ tenupasaṅkami. Tatra sudam bhagavā nātike viharati giṅjakāvasathe. Atha kho ambapālī gaṇikā tassā rattiyaṃ accayena sake ārame paṇitaṃ khādaniyam bhojaniam paṭiyādāpetvā bhagavato kālam ārocāpesī: “Kālo bhante, niṭṭhitam bhattan”ti. Atha kho bhagavā pubbaṅhasamayam nivāsetvā pattacīvaram ādāya yena ambapāliyaṃ gaṇikāya parivesanā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi saddhiṃ bhikkhusaṅghena.

53. Atha kho ambapālī gaṇikā buddhapamukham bhikkhusaṅgham paṇitena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappetvā sampavāretvā bhagavantam bhuttāvim onītapattapaṇim ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnā kho ambapālī gaṇikā bhagavantam etadavoca: “Imāham bhante, ambavanam⁴ buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa dammī”ti. Paṭiggahesi bhagavā āramam.

54. Atha kho bhagavā ambapālim gaṇikam dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā utṭhāyāsanaṃ yena mahāvanam tenupasaṅkami. Tatra sudam bhagavā vesāliyam viharati mahāvane kūṭāgārasālāyam.

Licchavibhāṇavāro tatiyo.

¹ aṅgulī poṭhesum - PTS.

² jitamha - Ma, Avi, Tovi; jit' amhā - PTS.

³ nādikā - Syā, Sīmu; nātikā - PTS.

⁴ ambapālivanam - Syā, PTS.

51. Khi ấy, sau khi đã đi bằng cỗ xe hết khoảng đường dành cho xe, các vị dòng dõi Licchavi ấy đã xuống xe rồi làm người bộ hành đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Khi họ đã ngồi xuống một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho các vị dòng dõi Licchavi ấy bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, các vị dòng dõi Licchavi ấy đã nói đã với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, xin đức Thế Tôn cùng với hội chúng Tỳ khưu nhận lời bữa thọ trai vào ngày mai của chúng tôi.” - “Này các vị Licchavi, ta đã nhận lời nàng kỹ nữ Ambapālī về bữa thọ trai vào ngày mai rồi.” Khi ấy, các vị dòng dõi Licchavi ấy đã búng ngón tay (nói rằng): - “Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi! Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi!” Sau đó, khi đã được hoan hỷ và thỏa mãn với lời nói của đức Thế Tôn, các vị dòng dõi Licchavi ấy đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

52. Sau đó, khi đã ngự tại Kotigāma như ý thích, đức Thế Tôn đã đi đến Nātikā. Tại nơi ấy ở Nātikā, đức Thế Tôn ngự tại Giñjakāvasatha (căn nhà bằng gạch). Sau đó, khi trải qua đêm ấy nàng kỹ nữ Ambapālī đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm trong khu vườn của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: - “Bạch ngài, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.” Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, rồi đi đến chỗ dâng cúng vật thực của nàng kỹ nữ Ambapālī, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khưu.

53. Sau đó, nàng kỹ nữ Ambapālī đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong có bàn tay đã rời khỏi bình bát, nàng đã ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, nàng kỹ nữ Ambapālī đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, con xin dâng khu Ambavana (vườn xoài) này đến hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu.” Đức Thế Tôn đã thọ nhận khu vườn.

54. Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho nàng kỹ nữ Ambapālī bằng bài Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và đi đến Mahāvana. Tại nơi ấy ở Vesālī, đức Thế Tôn ngự tại Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra.

Tụng phẩm Licchavi là thứ ba.

1. Tena kho pana samayena abhiññātā abhiññātā licchavī santhāgāre¹ sannisinnā sannipatitā anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsanti, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsanti, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsanti.

2. Tena kho pana samayena sīho senāpati nigaṇṭhasāvako tassaṃ parisāyaṃ nisinno hoti. Atha kho sīhassa senāpatissa etadahosi: “Nissamsayaṃ kho so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bhavissati. Tathā hime abhiññātā abhiññātā licchavī santhāgāre sannisinnā sannipatitā anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsanti, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsanti, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsanti. Yannūnāhaṃ taṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkameyyaṃ arahantaṃ sammāsambuddhan ”ti.

3. Atha kho sīho senāpāti yena nigaṇṭho nātaputto² tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā nigaṇṭhaṃ nātaputtaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho sīho senāpati nigaṇṭhaṃ nātaputtaṃ³ etadavoca: “Icchāmaṃ bhante, samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamitun ”ti. “Kiṃ pana tvaṃ sīha, kiriyavādo samāno akiriyavādaṃ samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissasi? Samaṇo hi sīha, gotamo akiriyavādo akiriyāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ”ti. Atha kho sīhassa senāpatissa yo ahosi gamikābhisāṅkhāro bhagavantaṃ dassanāya so paṭippassambhi.

4. Dutiyampi kho —pe— Tatiyampi kho abhiññātā abhiññātā licchavī santhāgāre sannisinnā sannipatitā anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsanti, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsanti, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsanti. Tatiyampi kho sīhassa senāpatissa etadahosi: “Nissamsayaṃ kho so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bhavissati. Tathā hime abhiññātā abhiññātā licchavī santhāgāre sannisinnā sannipatitā anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsanti, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsanti, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsanti. Kiṃ hi me karissanti nigaṇṭhā apalokitā vā anapalokitā vā? Yannūnāhaṃ anapaloketvā va nigaṇṭhe taṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkameyyaṃ arahantaṃ sammāsambuddhan ”ti.

5. Atha kho sīho senāpati pañcahi rathasatehi divādivassa vesāliyā nīyyāsi bhagavantaṃ dassanāya. Yāvaticā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattikova yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho sīho senāpati bhagavantaṃ etadavoca: “Sutammetaṃ bhante: ‘Akiriyavādo samaṇo gotamo, akiriyāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Ye te bhante evamāhaṃsu: ‘Akiriyavādo samaṇo gotamo, akiriyāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Kacci te bhante, bhagavato vuttavādino? Na ca bhagavantaṃ abhūtena abbhācikkhanti? Dhammassa cānudhammaṃ vyākaronti? Na ca koci sahadhammiko vādānuvādo gārayhaṃ ṭhānaṃ āgacchati? Anabbhakkhātukāmā hi mayaṃ bhante bhagavantaṃ ”ti.

¹ sandhāgāre - Ma.

² nigaṇṭho nātaputto - Ma; nigaṇṭhanātha° - Sī, Sīmu.

³ ‘abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. ekamantaṃ nisinno kho sīho senāpati nigaṇṭhaṃ nātaputtaṃ’ iti ayaṃ pāṭho Ma, PTS potthakesu na dissate.

1. Vào lúc bấy giờ, các vị dòng dõi Licchavi rất nổi tiếng đã tụ hội lại ngồi chung trong nhà hội họp rồi tán thán đức Phật, tán thán Giáo Pháp, tán thán Hội Chúng bằng nhiều phương thức.

2. Vào lúc bấy giờ, tướng quân Sīha là đệ tử của Nigaṇṭha đã ngồi xuống ở tập thể ấy. Khi ấy, tướng quân Sīha đã khởi ý điều này: “Không còn nghi ngờ gì nữa, đức Thế Tôn ấy phải là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Chính bởi vì các vị dòng dõi Licchavi rất nổi tiếng này khi tụ hội lại ngồi chung trong nhà hội họp đều tán thán đức Phật, tán thán Giáo Pháp, tán thán Hội Chúng bằng nhiều phương thức như thế; có lẽ ta nên đi đến để diện kiến đức Thế Tôn là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy?”

3. Sau đó, tướng quân Sīha đã đi đến gặp Nigaṇṭha Nātaputta,¹ sau khi đến đã đánh lễ Nigaṇṭha Nātaputta rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, tướng quân Sīha đã nói với Nigaṇṭha Nātaputta điều này: - “Thưa ngài, tôi muốn đi đến để diện kiến Sa-môn Gotama.” - “Này Sīha, người là người theo thuyết hành động, sao lại đi đến diện kiến Sa-môn Gotama là người thuyết về không hành động? Này Sīha, chính Sa-môn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.” Khi ấy, ước muốn đi đến để diện kiến đức Thế Tôn của tướng quân Sīha đã được lắng dịu đi.

4. Đến lần thứ nhì, –(như trên)– Đến lần thứ ba, các vị dòng dõi Licchavi rất nổi tiếng đã tụ hội lại ngồi chung trong nhà hội họp rồi tán thán đức Phật, tán thán Giáo Pháp, tán thán Hội Chúng bằng nhiều phương thức. Đến lần thứ ba tướng quân Sīha đã khởi ý điều này: “Không còn nghi ngờ gì nữa, đức Thế Tôn ấy phải là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Chính bởi vì các vị dòng dõi Licchavi rất nổi tiếng này khi tụ hội lại ngồi chung trong nhà hội họp đều tán thán đức Phật, tán thán Giáo Pháp, tán thán Hội Chúng bằng nhiều phương thức như thế. Những người Nigaṇṭha đâu có được hỏi ý kiến hay không được hỏi ý kiến thì sẽ làm được điều gì đối với ta? Có lẽ ta không cần hỏi ý kiến các Nigaṇṭha và nên đi đến để diện kiến đức Thế Tôn là bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác ấy?”

5. Sau đó, vào lúc xế trưa tướng quân Sīha cùng với năm trăm cỗ xe đã rời thành Vesālī để diện kiến đức Thế Tôn. Sau khi đã đi bằng cỗ xe hết khoảng đường dành cho xe, tướng quân Sīha đã xuống xe rồi làm người bộ hành đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Khi ngồi xuống một bên, tướng quân Sīha đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, tôi được nghe rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’ Bạch ngài, những người nào đã nói như vậy: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy,’ bạch ngài, phải chăng những người ấy nói đúng về đức Thế Tôn, không gièm pha đức Thế Tôn với sự sai trái, và tuyên bố về pháp phù hợp với Pháp (của ngài) không? Và phải chăng bất cứ người nào sống theo pháp có lời nói hợp với giáo lý đều không phải là đối tượng để chê bai? Bạch ngài, chúng tôi thật tình không có ý lên án đức Thế Tôn.”

¹ Một trong sáu vị đứng đầu sáu nhóm ngoại đạo thời đó (ND).

6. “Atthi sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Akiriyaṇḍo samaṇo gotamo, akiriyaṇḍa dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

7. Atthi sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Kiriyaṇḍo samaṇo gotamo, kiriyaṇḍa dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

8. Atthi sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Ucchedaṇḍo samaṇo gotamo, ucchedāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

9. Atthi sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Jegucchī samaṇo gotamo, jegucchitāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

10. Atthi sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Venayiko samaṇo gotamo, vinayāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

11. Atthi sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Tapassī samaṇo gotamo, tapassitāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

12. Atthi sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Aḡagabbho samaṇo gotamo, aḡagabbhatāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

13. Atthi sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Assattho samaṇo gotamo, assāsāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

14. Katamo ca sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Akiriyaṇḍo samaṇo gotamo, akiriyaṇḍa dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Ahaṃ hi sīha, akiriyaṃ vadāmi kāyaḡuccaritassa vacīḡuccaritassa manoduccaritassa. Anekavihitānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ akiriyaṃ vadāmi. Ayaṃ kho sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Akiriyaṇḍo samaṇo gotamo, akiriyaṇḍa dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

15. Katamo ca sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Kiriyaṇḍo samaṇo gotamo, kiriyaṇḍa dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Ahaṃ hi sīha, kiriyaṃ vadāmi kāyasucaritassa vacī-sucaritassa manosucaritassa. Anekavihitānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ kiriyaṃ vadāmi. Ayaṃ kho sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Kiriyaṇḍo samaṇo gotamo, kiriyaṇḍa dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

6. - “Này Sīha, có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

7. Này Sīha, có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về hành động, giảng về pháp hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

8. Này Sīha, có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về đoạn diệt, giảng về pháp đoạn diệt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

9. Này Sīha, có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người có sự ghê tởm, giảng về pháp ghê tởm, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

10. Này Sīha, có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người cách ly, giảng về pháp cách ly, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

11. Này Sīha, có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thiêu đốt, giảng về pháp thiêu đốt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

12. Này Sīha, có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thoát khỏi bào thai, giảng về pháp thoát khỏi bào thai, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

13. Này Sīha, có pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người tự tin, giảng về pháp tự tin, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

14. Này Sīha, thế nào là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy?’ Này Sīha, bởi vì ta giảng về không hành động của thân làm ác, của miệng nói ác, của ý nghĩ ác; ta giảng về không hành động của các pháp ác bất thiện có nhiều dạng. Này Sīha, đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

15. Này Sīha, thế nào là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về hành động, giảng về pháp hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy?’ Này Sīha, bởi vì ta giảng về hành động của thân làm thiện, của miệng nói thiện, của ý nghĩ thiện; ta giảng về hành động của các thiện pháp dưới nhiều dạng. Này Sīha, đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về hành động, giảng về pháp hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

16. Katamo ca sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Ucchedavādo samaṇo gotamo, ucchedāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Ahaṃ hi sīha, ucchedaṃ vadāmi rāgassa dosassa mohassa. Anekavihitānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ ucchedaṃ vadāmi. Ayaṃ kho sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Ucchedavādo samaṇo gotamo, ucchedāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

17. Katamo ca sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Jegucchī samaṇo gotamo, jegucchitāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Ahaṃ hi sīha, jigucchāmi kāya duccharitena vacīduccaritena manoduccharitena. Anekavihitānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā jigucchāmi. Ayaṃ kho sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Jegucchī samaṇo gotamo, jegucchitāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

18. Katamo ca sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Venayiko samaṇo gotamo, vinayāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Ahaṃ hi sīha, vinayāya dhammaṃ desemi rāgassa dosassa mohassa. Anekavihitānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ vinayāya dhammaṃ desemi. Ayaṃ kho sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Venayiko samaṇo gotamo, vinayāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

19. Katamo ca sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Tapassī samaṇo gotamo, tapassitāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Tapanīyāhaṃ sīha, pāpake akusale dhamme vadāmi kāyaduccharitaṃ vacīduccaritaṃ manoduccharitaṃ. Yassa kho sīha, tapanīyā pāpakā akusalā dhammā pahīṇā ucchinnamūlā tālāvatthukatā anabhāvakatā¹ āyatiṃ anuppādadhammā, tamahaṃ tapassīti vadāmi. Tathāgatassa kho sīha, tapanīyā pāpakā akusalā dhammā pahīṇā ucchinnamūlā tālāvatthukatā anabhāvakatā āyatiṃ anuppādadhammā. Ayaṃ kho sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Tapassī samaṇo gotamo, tapassitāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

¹ anabhāvaṃ katā - Ma, Syā, PTS.

16. Nay Sīha, thế nào là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về đoạn diệt, giảng về pháp đoạn diệt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy?’ Nay Sīha, bởi vì ta giảng về sự đoạn diệt của luyến ái, của sân, của si; ta giảng về sự đoạn diệt của các pháp ác bất thiện có nhiều dạng. Nay Sīha, đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thuyết về đoạn diệt, giảng về pháp đoạn diệt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

17. Nay Sīha, thế nào là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người có sự ghê tởm, giảng về pháp ghê tởm, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy?’ Nay Sīha, bởi vì ta ghê tởm với việc làm ác của thân, với lời nói ác của miệng, với suy nghĩ ác của ý; ta giảng pháp về điều ghê tởm trong sự tạo thành các pháp ác bất thiện có nhiều dạng. Nay Sīha, đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người có sự ghê tởm, giảng về pháp ghê tởm, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

18. Nay Sīha, thế nào là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người cách ly, giảng về pháp cách ly, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy?’ Nay Sīha, bởi vì ta giảng pháp về sự cách ly đối với luyến ái, đối với sân, đối với si; ta giảng pháp về sự cách ly đối với các pháp ác bất thiện có nhiều dạng. Nay Sīha, đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người cách ly, giảng về pháp cách ly, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

19. Nay Sīha, thế nào là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thiêu đốt, giảng về pháp thiêu đốt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy?’ Nay Sīha, ta giảng về các pháp ác và bất thiện là việc làm ác của thân, lời nói ác của miệng, suy nghĩ ác của ý cần được thiêu đốt. Nay Sīha, người nào có các pháp ác và bất thiện cần được thiêu đốt đã được diệt tận, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; ta gọi người ấy là: ‘Người thiêu đốt.’ Nay Sīha, các pháp ác và bất thiện cần được thiêu đốt của Như Lai đã được diệt tận, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Nay Sīha, đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thiêu đốt, giảng về pháp thiêu đốt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

20. Katamo ca sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Apagabbho samaṇo gotamo, apagabbhatāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Yassa kho sīha, āyatim gabbhaseyyā punabbhavābhinibbatti pahīṇā ucchinnamūlā tālāvattthukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhama, tamahaṃ apagabbhoti vadāmi. Tathāgatassa kho sīha, āyatim gabbhaseyyā punabbhavābhinibbatti pahīṇā ucchinnamūlā tālāvattthukatā anabhāvakatā āyatim anuppādadhama. Ayaṃ kho sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Apagabbho samaṇo gotamo, apagabbhatāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti.

21. Katamo ca sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Assattho samaṇo gotamo, assāsāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’ti. Ahaṃ hi sīha, assattho paramena assāsena, assāsāya ca¹ dhammaṃ desemi, tena ca sāvake vinemi. Ayaṃ kho sīha, pariyāyo yena maṃ pariyāyena sammā vadamāno vadeyya: ‘Assattho samaṇo gotamo, assāsāya dhammaṃ deseti, tena ca sāvake vinetī ’’ti.

22. Evaṃ vutte sīho senāpati bhagavantaṃ etadavoca: “Abhikkantaṃ bhante. Abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhintī ’ti, evamevaṃ bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante, bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gatan ’’ti.

23. “Anuviccakāraṃ² kho sīha, karohi. Anuviccakāro² tumhādisānaṃ ñātamanussānaṃ sādhu hotī ’’ti. “Imināpahaṃ bhante bhagavato vacanena bhiiyosomattāya³ attamano abhiraddho, yaṃ maṃ bhagavā evamāha: ‘Anuviccakāraṃ² kho sīha, karohi. Anuviccakāro² tumhādisānaṃ ñātamanussānaṃ sādhu hotī ’’ti. Mamaṃ⁴ hi bhante aññatitthiyā sāvakaṃ labhitvā kevalakappaṃ vesāliṃ paṭākaṃ parihareyyuṃ: ‘Sīho⁵ amhākaṃ senāpati sāvakattaṃ upagato ’ti. Atha ca pana maṃ bhagavā evamāha: ‘Anuviccakāraṃ² kho sīha, karohi. Anuviccakāro² tumhādisānaṃ ñātamanussānaṃ sādhu hotī ’’ti. Esāhaṃ bhante dutiyampi bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghaṇca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gatan ’’ti.

¹ assāsāya - Ma.

² anuvijjakāraṃ, anuviccakāro - PTS.

³ bhagavato bhiiyoso mattāya - Ma, PTS.

⁴ maṃ hi bhante - Syā.

⁵ sīho kho - Ma, Syā.

20. Nay Sīha, thế nào là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thoát khỏi bào thai, giảng về pháp thoát khỏi bào thai, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy?’ Nay Sīha, sự sanh vào bào thai trong ngày vị lai của người nào, tức là sự tái sanh và hiện hữu lần nữa đã được diệt tận, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai; ta gọi người ấy là: ‘Người thoát khỏi bào thai.’ Nay Sīha, sự sanh vào bào thai trong ngày vị lai của Như Lai, tức là sự hiện hữu lần nữa và là sự tái sanh đã được diệt tận, các rễ đã được cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn các điều kiện sanh khởi trong tương lai. Nay Sīha, đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người thoát khỏi bào thai, giảng về pháp thoát khỏi bào thai, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’

21. Nay Sīha, thế nào là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người tự tin, giảng về pháp tự tin, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy?’ Nay Sīha, bởi vì ta là người tự tin, ta giảng về sự tự tin với sự tự tin tối thượng, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy. Nay Sīha, đây là pháp môn mà với pháp môn ấy, trong khi nói một cách đúng đắn về ta thì có thể nói rằng: ‘Sa-môn Gotama là người tự tin, giảng về pháp tự tin, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.’”

22. Khi được nói như thế, tướng quân Sīha đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, thật là tuyệt vời! Bạch ngài, thật là tuyệt vời! Bạch ngài, giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những ai có mắt sẽ thấy được các hình dáng;’ tương tự như thế, Pháp đã được đức Thế Tôn chỉ rõ bằng nhiều phương tiện. Bạch ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin đức Thế Tôn chấp nhận con là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”

23. - “Nay Sīha, ông hãy tiến hành việc suy xét. Việc suy xét đối với những người nổi tiếng như ông là tốt đẹp.” - “Bạch ngài, với lời nói này của đức Thế Tôn con càng thêm hoan hỷ và phấn khởi; bởi vì đức Thế Tôn đã nói với con như vậy: ‘Nay Sīha, ông hãy tiến hành việc suy xét. Việc suy xét đối với những người nổi tiếng như ông là tốt đẹp.’ Bạch ngài, bởi vì các ngoại đạo sau khi thấu nhận con làm đệ tử có thể vác cờ đi khắp cả Vesālī (rêu rao) rằng: ‘Tướng quân Sīha đã trở thành đệ tử của chúng tôi!’ thế mà đức Thế Tôn đã nói với con như vậy: ‘Nay Sīha, ông hãy tiến hành việc suy xét. Việc suy xét đối với những người nổi tiếng như ông là tốt đẹp.’ Bạch ngài, lần thứ nhì con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin đức Thế Tôn chấp nhận con là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”

24. “Dīgharattaṃ kho te sīha, nigaṇṭhānaṃ opānabhūtaṃ kulaṃ, yena nesam upagatānaṃ piṇḍakaṃ¹ dātabbaṃ maññeyyāsī ”ti. “Imināpahaṃ bhante, bhagavato vacanena bhiyyosomattāya attamano abhiraddho, yaṃ maṃ bhagavā evamāha: ‘Dīgharattaṃ kho te sīha, nigaṇṭhānaṃ opānabhūtaṃ kulaṃ, yena tesam upagatānaṃ piṇḍakaṃ dātabbaṃ maññeyyāsī ’ti.

25. Sutaṃ metaṃ bhante, samaṇo gotamo evamāha: ‘Mayhameva dānaṃ dātabbaṃ, na aññesaṃ dānaṃ dātabbaṃ. Mayhameva sāvakānaṃ dānaṃ dātabbaṃ, na aññesaṃ sāvakānaṃ dānaṃ dātabbaṃ. Mayhameva dinnaṃ mahapphalaṃ, na aññesaṃ dinnaṃ mahapphalaṃ. Mayhameva sāvakānaṃ dinnaṃ mahapphalaṃ, na aññesaṃ sāvakānaṃ dinnaṃ mahapphalaṃ. Atha ca pana maṃ bhagavā nigaṇṭhesupi dāne samādapeti. Api ca bhante, mayamettha kālaṃ jānissāma. Esāhaṃ bhante, tatiyampi bhagavantam saraṇaṃ gacchāmi dhammaṃca bhikkhusaṅghaṃca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatan ”ti.

26. Atha kho bhagavā sīhassa senāpatissa ānupubbikathaṃ kathesi, seyyathīdaṃ dānakathaṃ silakathaṃ saggakathaṃ, kāmānaṃ ādinavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ, nekkhamme ānisaṃsaṃ pakāsesi. Yadā bhagavā aññāsī sīhaṃ senāpatiṃ kallacittaṃ muducittaṃ vinīvaraṇacittaṃ udaggacittaṃ pasannacittaṃ, atha yā buddhānaṃ sāmukkaṃsika dhammadesanā taṃ pakāsesi dukkhaṃ samudayaṃ nirodhaṃ maggaṃ. Seyyathāpi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ sammadeva rajanaṃ patigaṇṭheyya, evameva sīhassa senāpatissa tasmaṃyeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: “Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ ”ti.

27. Atha kho sīho senāpati diṭṭhadhammo pattadhammo viditadhammo pariyogāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṅkatho vesārajappatto aparappaccayo satthusāsane bhagavantam etadavoca: “Adhivāsetu me bhante bhagavā svātānāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṅhībhāvena. Atha kho sīho senāpati bhagavato adhivāsanaṃ viditvā utṭhāyāsanaṃ bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

28. Atha kho sīho senāpati aññataraṃ purisaṃ āṇāpesi: “Gaccha bhāṇe, pavattamaṃsaṃ jānāhī ”ti. Atha kho sīho senāpati tassā rattiyaṃ accayena paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesi: “Kālo bhante, niṭṭhitaṃ bhattaṃ ”ti. Atha kho bhagavā pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya yena sīhassa senāpatissa nivesanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi saddhiṃ bhikkhusaṅghena.

¹ piṇḍapātaṃ - PTS.

24. - “Này Sīha, lâu nay gia đình ông là nguồn nước cho những người Nigaṇṭha, vì thế đối với những người ấy ông nên suy nghĩ đến vật thực cần được bố thí khi họ đi đến.” - “Bạch ngài, với lời nói này của đức Thế Tôn con càng thêm hoan hỷ và phấn khởi bởi vì đức Thế Tôn đã nói với con như vậy: ‘Này Sīha, lâu nay gia đình ông là nguồn nước cho những người Nigaṇṭha, vì thế đối với những người ấy ông nên suy nghĩ đến vật thực cần được bố thí khi họ đi đến.’”

25. Bạch ngài, con đã được nghe điều này, Sa-môn Gotama đã nói như vậy: ‘Vật bố thí chỉ nên dâng đến ta thôi, vật bố thí không nên dâng đến những người khác. Vật bố thí chỉ nên dâng đến các đệ tử của ta thôi, vật bố thí không nên dâng đến các đệ tử của những người khác. Đã dâng đến riêng ta thôi thì có quả báu lớn, đã dâng đến những người khác thì không có quả báu lớn. Đã dâng đến các đệ tử của ta thôi thì có quả báu lớn, đã dâng đến các đệ tử của những người khác thì không có quả báu lớn,’ thế mà đức Thế Tôn lại khuyến khích con việc bố thí cho những người Nigaṇṭha. Bạch ngài, tuy nhiên trong trường hợp này chúng con sẽ biết thời điểm. Bạch ngài, lần thứ ba con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin đức Thế Tôn chấp nhận con là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”

26. Sau đó, đức Thế Tôn đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến tướng quân Sīha. Tức là ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới cấm, bài thuyết về cõi trời, sự tai hại sự thấp kém sự ô nhiễm của các dục, sự lợi ích của việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được tướng quân Sīha có tâm đã sẵn sàng, dễ uốn nắn, không còn chướng ngại, hướng thượng, tịnh tín, ngài đã phô bày Pháp thuyết giảng đã được chư Phật khai mở là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn vết nhơ, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến tướng quân Sīha: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.”

27. Sau đó, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc đạo sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, tướng quân Sīha đã nói với đức Thế Tôn điều này: - “Bạch ngài, xin đức Thế Tôn và hội chúng tỳ khưu nhận lời bữa trai phạn của con vào ngày mai.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, tướng quân Sīha hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

28. Sau đó, tướng quân Sīha đã ra lệnh cho người đàn ông nọ rằng: - “Này người, hãy đi và tìm (mua) loại thịt đã được làm sẵn.” Sau đó, khi trái qua đêm ấy tướng quân Sīha đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: - “Bạch ngài, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.” Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, rồi đi đến tư dinh của tướng quân Sīha, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khưu.

29. Tena kho pana samayena sambahulā nigaṇṭhā vesāliyaṃ rathiyā rathiyam¹ siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ bāhā paggayha kandanti: “Ajja sīhena senāpatinā thullaṃ pasuṃ² vadhitvā samaṇassa gotamassa bhattaṃ kataṃ. Taṃ samaṇo gotamo jānaṃ uddissakaṃ maṃsaṃ paribhuñjati paṭiccakammaṃ ”ti.

30. Atha kho aññataro puriso yena sīho senāpati tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā sīhassa senāpatissa upakaṇṇake ārocesi: “Yagghe bhante, jāneyyāsi? Ete sambahulā nigaṇṭhā vesāliyaṃ rathiyā rathiyam siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ bāhā paggayha kandanti: ‘Ajja sīhena senāpatinā thullaṃ pasuṃ vadhitvā samaṇassa gotamassa bhattaṃ kataṃ. Taṃ samaṇo gotamo jānaṃ uddissakaṃ maṃsaṃ paribhuñjati paṭiccakammaṃ ”ti.

31. “Alaṃ ayyo,³ dīgharattampi te āyasmantā avaṇṇakāmā buddhassa, avaṇṇakāmā dhammassa, avaṇṇakāmā saṅghassa. Na ca pana te āyasmantā jīranti⁴ taṃ bhagavantaṃ asatā tucchā musā⁵ abhūtena abbhācikkhantā. Na ca mayaṃ jīvitahetūpi⁶ sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropeyyāmā ”ti.

32. Atha kho sīho senāpati buddhapamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappetvā sampavāretvā bhagavantaṃ bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho sīhaṃ senāpatiṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā utṭhāyāsanaṃ pakkāmi.

33. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Na bhikkhave, jānaṃ uddissakaṃ maṃsaṃ paribhuñjitabbaṃ. Yo paribhuñjeyya āpatti dukkaṭassa. Anujānāmi bhikkhave, tikoṭiparisuddhaṃ macchamaṃsaṃ adiṭṭhaṃ asutaṃ aparisaṅkitaṃ ”ti.

34. Tena kho pana samayena vesāli subhikkhā hoti susassā⁷ sulabha-piṇḍā, sukarā uñchena pagghena yāpetuṃ.

35. Atha kho bhagavato rahogatassa patisallīnassa evaṃ cetaso parivitaṅko udapādi: “Yāni tāni mayā bhikkhūnaṃ anuññātāni dubbhikkhe dussasse dullabhapiṇḍe anto vutthaṃ anto pakkaṃ sāmaṃ pakkaṃ, uggahitapaṭiggahitakaṃ, tato nīhaṃ, purebhattaṃ paṭiggahitaṃ, vanatṭhaṃ pokkharatṭhaṃ, ajjāpi nu kho tāni bhikkhū paribhuñjantī ”ti.

¹ rathikāya rathikaṃ - Ma.

² thūlaṃ pasuṃ - Ma.

³ alaṃ ayya - Syā.

⁴ jīridanti - Ma; kīranti - Syā; jīranti - PTS.

⁵ musā 'va - PTS.

⁶ jīvitahetupi - Ma, Syā, PTS.

⁷ sussassā - Simu.

29. Vào lúc bấy giờ, có nhiều người Niganṭha, từ đường phố (này) đến đường phố (khác) từ giao lộ (này) đến giao lộ (khác), hươ tay kêu gào rằng: “Hôm nay, tướng quân Sīha đã giết con thú lớn và làm bữa trai phạn cho Sa-môn Gotama. Sa-môn Gotama trong khi biết điều ấy, vẫn thọ dụng thịt đã được làm có liên quan (đến mình); (đó là) nghiệp có tính cách liên đới.”

30. Sau đó, có người đàn ông nọ đã đi đến gặp tướng quân Sīha, sau khi đến đã thì thầm vào tai của tướng quân Sīha rằng: - “Thưa tướng quân, ngài có biết không? Những người Niganṭha ấy, từ đường phố (này) đến đường phố (khác) từ giao lộ (này) đến giao lộ (khác), hươ tay kêu gào rằng: ‘Hôm nay, tướng quân Sīha đã giết con thú lớn và đã làm bữa trai phạn cho Sa-môn Gotama. Sa-môn Gotama trong khi biết điều ấy, vẫn thọ dụng thịt đã được làm có liên quan (đến mình); (đó là) nghiệp có tính cách liên đới.’”

31. - “Ông bạn ơi, thôi đi! Đã từ lâu nay, các ngài đại đức ấy có ý muốn phi báng đức Phật, có ý muốn phi báng Giáo Pháp, có ý muốn phi báng Hội Chúng. Nhưng các ngài đại đức ấy không lượng sức, phí công, láo khoét, trong khi vu khống với điều không thật mà vẫn không làm tổn hại được đức Thế Tôn ấy. Và chúng tôi, cho đâu vì lý do sống còn, cũng không cố ý tước đoạt mạng sống của chúng sanh.”

32. Sau đó, tướng quân Sīha đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong có bàn tay đã rời khỏi bình bát, tướng quân Sīha đã ngồi xuống một bên. Khi tướng quân Sīha đã ngồi xuống một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho tướng quân Sīha bằng bài Pháp thoại, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, và ra đi.

33. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, trong khi biết thịt được làm (giết) có liên quan (đến bản thân) thì không nên thọ dụng; vị nào thọ dụng phạm tội *dukkata*. Này các tỳ khưu, ta cho phép (thọ dụng) cá và thịt có được ba điều tuyệt đối thanh tịnh: không được thấy, không được nghe, không nghi ngờ.”¹

34. Vào lúc bấy giờ, thành Vesālī có sự sung túc về vật thực, các vụ mùa tốt đẹp, vật thực kiếm được dễ dàng, sự sinh sống được dễ dàng bằng sự mót nhặt hoặc sự tốt bụng (của người khác).

35. Vào lúc bấy giờ, đức Thế Tôn trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã sanh khởi: “Những điều gì mà ta đã cho phép các tỳ khưu trong lúc khó khăn về vật thực, mùa màng bị thất thu, vật thực kiếm được khó khăn như là (vật thực) đã được tích trữ ở bên trong (khuôn viên), đã được nấu ở bên trong (khuôn viên), đã được tự mình nấu, do việc thọ lãnh (trái cây) đã được nhặt lên, (vật thực) đã được đem lại từ chỗ đã ăn xong, đã được thọ lãnh trước bữa ăn, đã được mọc ở rừng, đã được mọc ở hồ nước, phải chăng ngay cả hôm nay các tỳ khưu vẫn còn thọ dụng những thứ ấy?”

¹ Nếu cá và thú ấy bị giết với sự xác định là sẽ làm thức ăn cho một cá nhân nào đó thọ dụng thì cá nhân người ấy không nên ăn (ND).

36. Atha kho bhagavā sāyaṇhasamayamaṃ patisallānā vuṭṭhito āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Yāni tāni ānanda, mayā bhikkhūnaṃ anuññātāni dubbhikkhe dussasse dullabhapiṇḍe anto vutthaṃ anto pakkaṃ sāmaṃ pakkaṃ, uggahitapaṭiggahitakaṃ, tato nīhaṃ, purebhattaṃ paṭiggahitaṃ, vanaṭṭhaṃ, pokkharatṭhaṃ, ajjāpi nu kho tāni bhikkhū paribhuñjanti ”ti. “Paribhuñjanti bhagavā ”ti.

37. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Yāni tāni bhikkhave, mayā bhikkhūnaṃ anuññātāni dubbhikkhe dussasse dullabhapiṇḍe anto vutthaṃ anto pakkaṃ sāmaṃ pakkaṃ, uggahitapaṭiggahitakaṃ, tato nīhaṃ, purebhattaṃ paṭiggahitaṃ, vanaṭṭhaṃ, pokkharatṭhaṃ, tānāhaṃ ajjatagge paṭikkhipāmi. Na bhikkhave, anto vutthaṃ anto pakkaṃ sāmaṃ pakkaṃ, uggahitapaṭiggahitakaṃ paribhuñjitabbaṃ. Yo paribhuñjeyya, āpatti dukkaṭassa. Na ca bhikkhave, tato nīhaṃ, purebhattaṃ paṭiggahitaṃ, vanaṭṭhaṃ, pokkharatṭhaṃ bhuttāvinā pavāritena anārittaṃ paribhuñjitabbaṃ. Yo paribhuñjeyya, yathādhammo kāretabbo ”ti.

38. Tena kho pana samayena jānapadā manussā bahum loṇampi telampi taṇḍulampi khādaniyampi sakaṭesu āropetvā bahārāmakotṭhake sakaṭa-parivattaṃ karitvā acchanti: “Yadā paṭipāṭiṃ labhissāma, tadā bhattaṃ karissāma ”ti. Mahā ca meghe uggato hoti.

39. Atha kho te manussā yenāyasmā ānando tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamtivā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocuṃ: “Idha bhante ānanda, bahum loṇampi telampi taṇḍulampi khādaniyampi sakaṭesu āropitā¹ tiṭṭhanti. Mahā ca meghe uggato. Kathanna kho bhante ānanda, paṭipajjitabban ”ti?

40. Atha kho āyasmā ānando bhagavato etamatthaṃ ārocesi. “Tena hānanda, saṅgho paccantimaṃ vihāraṃ kappiyabhūmiṃ sammannitvā tattha vāsetu yaṃ saṅgho ākaṅkhati vihāraṃ vā aḍḍhayogaṃ vā pāsādaṃ vā hammiyaṃ vā guhaṃ vā. Evañca pana bhikkhave, sammannitabbo.² Vyattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo:

‘Suṇātu me bhante saṅgho. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ vihāraṃ kappiyabhūmiṃ sammanneyya. Esā ñatti.

Suṇātu me bhante saṅgho. Saṅgho itthannāmaṃ vihāraṃ kappiyabhūmiṃ sammannati. Yassāyasmato khamati itthannāmassa vihārassa kappiyabhūmiyā sammuti, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

¹ āropetvā - PTS, Sīmu.

² sammannitabbā - Ma.

36. Sau đó vào lúc chiều tối, khi xuất khỏi thiền tịnh đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: - “Này Ānanda, những điều gì mà ta đã cho phép các tỳ khưu trong lúc khó khăn về vật thực, mùa màng bị thất thu, vật thực kiếm được khó khăn như là (vật thực) đã được tích trữ ở bên trong (khuôn viên), đã được nấu ở bên trong (khuôn viên), đã được tự mình nấu, do việc thọ lãnh (trái cây) đã được nhật lên, đã được đem lại từ chỗ đã ăn xong, đã được thọ lãnh trước bữa ăn, đã được mọc ở rừng, đã được mọc ở hồ nước, phải chăng ngay cả hôm nay các tỳ khưu vẫn còn thọ dụng những thứ ấy?” - “Bạch đức Thế Tôn, các vị vẫn thọ dụng.”

37. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, những điều gì mà ta đã cho phép các tỳ khưu trong lúc khó khăn về vật thực, mùa màng bị thất thu, vật thực kiếm được khó khăn như là (vật thực) đã được tích trữ ở bên trong (khuôn viên), đã được nấu ở bên trong (khuôn viên), đã được tự mình nấu, do việc thọ lãnh (trái cây) đã được nhật lên, (vật thực) đã được đem lại từ chỗ đã ăn xong, đã được thọ lãnh trước bữa ăn, đã được mọc ở rừng, đã được mọc ở hồ nước, kể từ hôm nay ta hủy bỏ những điều ấy. Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng (vật thực) đã được tích trữ ở bên trong (khuôn viên), đã được nấu ở bên trong (khuôn viên), đã được tự mình nấu, do việc thọ lãnh (trái cây) đã được nhật lên; vị nào thọ dụng thì phạm tội *dukkata*. Này các tỳ khưu, không nên thọ dụng (vật thực) đã được đem lại từ chỗ đã ăn xong, đã được thọ lãnh trước bữa ăn, đã được mọc ở rừng, đã được mọc ở hồ nước; vị nào thọ dụng thì nên được hành xử theo Pháp.”

38. Vào lúc bấy giờ, dân chúng trong xứ sở cho người chất lên các xe hàng nhiều muối, đậu ăn, gạo lức, và vật thực loại cứng rồi đánh xe quây thành vòng tròn ở phía bên ngoài cổng lớn của tu viện và chờ đợi (nghĩ rằng): “Khi nào chúng tôi nhận được phiên, chúng tôi sẽ thực hiện bữa trai phạn.” Và có đám mây đen lớn kéo đến.

39. Khi ấy, những người ấy đã đi đến gặp đại đức Ānanda, sau khi đến đã nói với đại đức Ānanda điều này: - “Thưa ngài Ānanda, ở đây nhiều muối, đậu ăn, gạo lức, và vật thực loại cứng đã được chất trong các xe hàng và chúng đang còn đó. Giờ có đám mây đen lớn kéo đến. Thưa ngài Ānanda, vậy chúng tôi nên thực hành như thế nào?”

40. Khi ấy, đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này Ānanda, như thế thì hội chúng hãy chỉ định trú xá ở ven rào là khu vực làm thành được phép; hãy tích trữ vật mà hội chúng mong muốn ở nơi ấy, (có thể) là trú xá, hoặc nhà một mái, hoặc tòa nhà dài, hoặc khu nhà lớn, hoặc hang động. Và này các tỳ khưu, nên được chỉ định như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực:

‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định trú xá tên (như vậy) là khu vực làm thành được phép. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định trú xá tên (như vậy) là khu vực làm thành được phép. Đại đức nào đồng ý việc chỉ định trú xá tên (như vậy) là khu vực làm thành được phép xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Sammato saṅghena itthannāmo vihāro kappiyabhūmi. Khamati saṅghassa, tasmā tuṅhī. Evametam dhārayāmi ”ti.

41. Tena kho pana samayena manussā tattheva sammutiyā¹ kappiyabhūmiyā yāguyo pacanti, bhattāni pacanti, sūpāni sampādentī, maṃsāni koṭṭenti, kaṭṭhāni phārentī.

42. Assosi kho bhagavā rattiyā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya uccāsaddaṃ mahāsaddaṃ kākoravasaddaṃ. Sutvāna āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Kinnu kho so ānanda uccāsaddo mahāsaddo kākoravasaddo ”ti? “Etarahi bhante, manussā tattheva sammutiyā¹ kappiyabhūmiyā yāguyo pacanti, sūpāni sampādentī, maṃsāni koṭṭenti, kaṭṭhāni phārentī. So eso bhagavā uccāsaddo mahāsaddo kākoravasaddo ”ti.

43. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Na bhikkhave, sammutikappiyabhūmi² paribhuñjitabbā. Yo paribhuñjeyya, āpatti dukkaṭassa. Anujānāmi bhikkhave, tisso kappiyabhūmiyo ussāvanantikaṃ gonisādikaṃ gahapatin ”ti.

44. Tena kho pana samayena āyasmā yasojo gilāno hoti. Tassatthāya bhesajjāni āhariyanti.³ Tāni bhikkhū bahi vāsenti.⁴ Ukkapiṇḍakāpi khādanti, corāpi haranti. Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. “Anujānāmi bhikkhave, sammutiṃ kappiyabhūmiṃ paribhuñjituṃ. Anujānāmi bhikkhave, catasso kappiyabhūmiyo ussāvanantikaṃ gonisādikaṃ gahapatiṃ sammutin ”ti.

Sīhabhāṇavāro catuttho.

¹ sammatikāya - Syā.

² sammatikā kappiyabhūmi - Syā;
sammutī kappiyabhūmi - PTS.

³ āhariyanti - Ma, Syā;

āhariyyanti - PTS.

⁴ bahi ṭṭhapenti - PTS.

Trú xá tên (như vậy) đã được hội chúng chỉ định là khu vực làm thành được phép. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

41. Vào lúc bấy giờ, ngay tại chỗ đã được chỉ định là khu vực làm thành được phép, dân chúng nấu các loại cháo, nấu các món thức ăn, chuẩn bị các món xúp, băm các thứ thịt, chẻ những thanh củi.

42. Sau khi thức dậy trong đêm vào lúc hùng sáng, đức Thế Tôn đã nghe tiếng ồn ào, tiếng âm ỉ, tiếng kêu của những con quạ, sau khi nghe đã hỏi đại đức Ānanda rằng: - “Này Ānanda, tiếng ồn ào, tiếng âm ỉ ấy, tiếng kêu của những con quạ là gì vậy?” - “Bạch ngài, hiện nay dân chúng nấu các loại cháo, nấu các món thức ăn, chuẩn bị các món xúp, băm các thứ thịt, chẻ những thanh củi ngay tại chỗ đã được chỉ định là khu vực làm thành được phép; bạch Thế Tôn, đó chính là tiếng ồn ào, tiếng âm ỉ, tiếng kêu của những con quạ.”

43. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, không nên sử dụng khu vực làm thành được phép đã được chỉ định; vị nào sử dụng thì phạm tội *dukkata*. Này các tỳ khưu, ta cho phép ba loại khu vực làm thành được phép là loại do sự công bố, loại do sự ngẫu nhiên, và loại có liên quan gia chủ.”

44. Vào lúc bấy giờ, đại đức Yasoja bị bệnh. Các dược phẩm thuộc về nhu cầu của vị ấy được mang đến. Các vị tỳ khưu đã tích trữ chúng ở bên ngoài (khuôn viên). Các con thú hoang đã ăn đi. Những kẻ trộm đã lấy đi. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. - “Này các tỳ khưu, ta cho phép sử dụng khu vực làm thành được phép đã được chỉ định. Này các tỳ khưu, ta cho phép bốn loại khu vực làm thành được phép là loại do sự công bố, loại do sự ngẫu nhiên, loại có liên quan đến gia chủ, và loại đã được chỉ định.”

Tụng phẩm Sīha là thứ tư.
